TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2022/DS-PT
Ngày: 18/4/2022
V/v "Đòi lại tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2022 về việc đòi lại tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2021/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 54/2022/QĐPT-DS ngày 31 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1971;

Cư trú tại: Ấp F, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Bà Đặng Thị B, sinh năm 1972, cư trú tại: Ấp F, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 17/8/2020).

- *Bị đơn:* Ông Dương Thanh L, sinh năm 1957;

Cư trú tại: Ấp F, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Thiện T, sinh năm 1957;

Cư trú tại: Ấp F, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Đặng Thị B, sinh năm 1972;

3. Chị Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1990;

4. Chị Nguyễn Thị Bé T1, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1971;

Cư trú tại: Ấp F, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Minh H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

6. Ủy ban nhân dân huyện G.

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn N1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N1 là: Ông Phạm Tuấn H1 - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01/9/2021).

Ông Phạm Tuấn H1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Dương Thanh L là bị đơn; bà Phạm Thị Thiện T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị B trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp thuộc thửa số 2288, tờ bản đồ số 2, diện tích 2590m^2, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre là của cụ Trần Thị L1 (bà nội của ông C) canh tác từ năm 1960. Sau đó, cụ L1 đưa đất vào Hợp tác xã, sau khi Hợp tác xã tan rã thì đất vẫn được giao lại cho cụ L1 canh tác. Ông H và ông C sống chung cụ L1. Cụ L1 cho ông H phần đất này và ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông H chết thì ông C được thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998 cho hộ Nguyễn Văn C. Phần đất này là tài sản chung của hộ, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm có ông C, bà B và hai con là Bé N và Bé T1. Mặc dù bà B và ông C đã ly hôn nhưng do tài sản là của hộ nên bà B vẫn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ngoài ra, ông C bận công việc nên ủy quyền cho bà B tham gia tố tụng và được toàn quyền quyết định trong vụ án này.

Do ông L, bà T tự ý vào sử dụng đất, hộ ông C nhiều lần yêu cầu trả nhưng không trả nên ông C khởi kiện. Theo đơn khởi kiện ban đầu, ông C yêu cầu ông L, bà T, ông H phải trả lại cho ông và bà B phần đất thuộc thửa số 2288, tờ bản đồ số 2, diện tích 2590m^2 tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Qua đo đạc thực tế đất có diện tích là 2650m^2 thửa mới là thửa số 61, tờ bản đồ số 42 nên ông C yêu cầu khởi kiện bổ sung, yêu cầu ông L, bà T, ông H phải trả cho hộ gia đình ông diện tích đất 2650m^2, thửa ký hiệu 61a, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Hiện trạng thửa đất tranh chấp từ khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ cho đến nay không có gì thay đổi, bà B không yêu cầu đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ lại, không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng, không yêu cầu thu thập chứng cứ thêm. Đối với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà không có tranh chấp, không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Theo đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai, biên bản ghi ý kiến ngày 29/4/2021 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Dương Thanh L trình bày:

Phần đất tranh chấp là phần đất theo bằng khoán điền thổ số 93 lô đất ruộng lúa diện tích 05^{ha}. 88^{a}. 80^{ca}, mảnh đất thuộc lô số 68 của bản đồ địa chính làng B do chế độ cũ cấp cho ông nội của ông là cụ Dương Văn T2 (sinh năm 1903), đã đăng ký ngày 14/8/1935 số 3661, là chủ sở hữu R.D.O.R số 962 ngày 07 tháng 12 năm 1935, đăng ký vào sổ điền thổ B quyển 1, tờ 93. Phần đất này trước đây có được thực hiện chính sách đất đai trang trải ruộng đất, cụ Dương Văn T2 giao đất cho hộ cụ Trần Thị L1 và hộ ông Trần Văn T3, hai hộ này nhận đất xong đong lúa cho cụ T2 mỗi năm 05 giạ lúa. Đến khi có chủ trương đưa đất vào Hợp tác xã thì những người này tự khai là chủ đất để đưa đất vào Hợp tác xã, sau khi Hợp tác xã tan rã thì cấp lại cho dân bình quân theo khẩu suất mỗi người 800m^2... Lúc này, ông và vợ là bà T trở lại chân đất nhà, lấn nguyên dây đất của cụ Trần Thị L1 gồm: Trần Văn Đ (con rể cụ L1) diện tích 2600m^2, cụ Trần Thị L1 (vợ Liệt sĩ) 2000m^2, Nguyễn Văn H 800m^2. Phần ông Đ đã có giấy cam kết trả đất cho ông L, còn phần đất đang tranh chấp là của cụ L1 và ông H2 (của cụ L1 2000m^2, của ông Nguyễn Văn H2 800m^2). Lúc vợ chồng ông lấn đất vào năm 1995 thì cụ L1 và ông H2 đều đã chết. Khi đó, Nguyễn Văn C đi khiếu nại ở Ủy ban nhân dân xã B về việc ông lấy đất của cụ L1 và ông H2. Sau đó, Ủy ban nhân dân xã B giải quyết theo chế độ 815, theo chế độ này thì ông C được nhận đất tại ruộng làng ở Ấp S, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre để bù cho phần đất của cụ L1 và ông H2 đã bị ông L lấy nhưng ông L không biết diện tích đất Ủy ban nhân dân xã B giao cho ông C cụ thể là bao nhiêu và ông L cũng nghe ông C đã bán đất lại cho người khác sử dụng nhưng cũng không biết bán cho ai. Còn vợ chồng ông L sử dụng phần đất của cụ L1 và ông H2 cho đến nay.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ Nguyễn Văn C thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bé N trình bày:

Chị là con ruột của ông C và bà B. Chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C và thống nhất với trình bày của bà B. Chị không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh H trình bày:

Ông có phần đất ruộng tại Ấp F, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, vị trí đất gần với phần đất đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn C và ông Dương Thanh L trong vụ án này. Trước đây, khi ông đi làm ruộng, ông thấy ông L, bà T là người sử dụng đất nhưng thời gian ông L, bà T bắt đầu sử dụng đất từ khi nào thì ông không nhớ rõ.

Ông L, bà T kêu cho ông thục phần đất này với giá 02 cây vàng 24k loại vàng 9999, thời hạn là 03 năm tính từ ngày ký là ngày 07 tháng 5 năm 2015, ông đồng ý và đã giao vàng cho bà T, ông L xong để nhận đất canh tác từ năm 2015. Việc thục đất có làm giấy tờ, ông có phô tô đưa cho ông C nộp cho Tòa án kèm theo đơn khởi kiện, giấy đó là "Giấy tay hợp đồng thỏa thuận thuê mướn đất ruộng bằng hình thức thế chấp" đề ngày 07 tháng 5 năm 2015. Trong giấy có ghi nếu đến thời hạn chuộc đất mà ông L, bà T không chuộc thì ông vẫn tiếp tục canh tác cho đến khi ông L, bà T trả đủ vàng thì ông trả đất cho ông L, bà T. Diện tích đất do ông L ghi trên giấy tay là khoảng 3.000m^2 nhưng lúc đó ông không đo đạc lại và cũng không hỏi đất này thửa số mấy, tờ bản đồ nào và ai đứng tên, nay Tòa án thông báo ông biết đất thuộc thửa số 2288, tờ bản đồ số 2, thửa mới là thửa số 61, tờ bản đồ số 42, diện tích theo đo đạc thực tế là 2650m^2. Tính đến nay, thời hạn thục đất hết đã lâu nhưng ông L, bà T chưa chuộc đất nên ông vẫn tiếp tục sử dụng đất theo thỏa thuận.

Do ông không biết đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn C, lại thấy ông L và bà T sử dụng đất và ông L, bà T kêu cho thục đất thì ông nhận thục đất để trồng cỏ. Từ khi ông nhận đất, ông cũng không có tu bổ, cải tạo gì, chỉ trồng cỏ để cho bò ăn. Về tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thì Tòa án cứ giải quyết theo quy định pháp luật. Sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật thì ông sẽ yêu cầu giải quyết hợp đồng thục đất giữa ông và ông L, bà T nếu có yêu cầu.

Tòa án giải thích về quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông đã hiểu nhưng ông không yêu cầu độc lập trong vụ án này, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về hợp đồng thục đất giữa ông và ông L, bà T. Do

ông bận công việc, không đến Tòa án tham gia giải quyết được nên yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại văn bản số 3605/UBND-NC ngày 31/8/2021, Ủy ban nhân dân huyện G ý kiến:

Phần đất có diện tích 2835m^2 thuộc thửa số 2288, 2370, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại Ấp P, xã B được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H ngày 25 tháng 7 năm 1994. Đến ngày 22 tháng 6 năm 1998, ông Nguyễn Văn C làm đơn xin thừa kế hợp pháp quyền sử dụng đất của anh ruột là Nguyễn Văn H2 (sống chung Nguyễn Văn C) đã chết do tai nạn (ông H2 không có vợ, con) được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận. Ngày 06 tháng 7 năm 1998, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 353/QĐ-UB về việc điều chỉnh họ tên quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn C theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2021/DS-ST ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre đã quyết định như sau:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

Buộc ông Dương Thanh L, bà Phạm Thị Thiện T và ông Nguyễn Minh H phải trả lại cho hộ ông Nguyễn Văn C (gồm ông Nguyễn Văn C, bà Đặng Thị B, chị Nguyễn Thị Bé N, chị Nguyễn Thị Bé T1) phần đất có diện tích 2650m^2, thửa số 61a, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng đất: đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Phần đất có tứ cận và các thông tin khác theo hồ sơ đo đạc kèm theo bản án)

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Thanh L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C ngày 04/7/1998 số 750463, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1375/QSDĐ/353/QĐ-UB/1998.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/01/2022 bị đơn ông Dương Thanh L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thiện T kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2021/DS-ST ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Dương Thanh L và người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thiện T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng:

Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dương Thanh L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thiện T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 2650m^2, thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre được các bên thống nhất là của cụ Dương Văn T2, theo bằng khoán điền thổ số 93, lô đất ruộng lúa diện tích 05^{ha}. 88^{a}. 80^{ca}, mảnh đất thuộc lô số 68, của bản đồ địa chính làng B do chế độ cũ cấp.

[2] Theo nguyên đơn thì phần đất này được thực hiện chính sách đất đai trang trải ruộng đất; theo đó Nhà nước (Cách mạng) lấy đất của cụ Dương Văn T2(ông nội của ông Dương Thanh L) chia cho cụ Trần Thị L1 và cụ Trần Văn T3. Năm 1979, cụ L1 đưa phần đất này vào Hợp tác xã. Đến năm 1990, Hợp tác xã giải thể thì hoàn trả phần đất đó cho cụ L1. Căn cứ theo sổ mục kê ruộng đất thì ông Nguyễn Văn H2 (cháu nội cụ L1) đứng tên thửa đất 2288, tờ bản đồ số 02, diện tích 2590m^2. Ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/7/1994. Ngày 22/6/1998, ông Nguyễn Văn C làm đơn xin thừa kế hợp pháp quyền sử dụng đất của anh ruột là ông Nguyễn Văn H2 và được điều chỉnh họ tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành hộ ông Nguyễn Văn C.

[3] Ông L cho rằng lý do ông vào sử dụng đất tranh chấp là do đất này trước đây có được thực hiện chính sách đất đai trang trải ruộng đất, cụ Dương Văn T2 có giao đất cho hộ cụ Trần Thị L1. Đến khi có chủ trương đưa đất vào Hợp tác xã thì cụ L1 tự khai là chủ đất để đưa đất vào Hợp tác xã, sau khi Hợp tác xã tan rã thì cấp đất lại cho dân bình quân theo khẩu suất mỗi người 800m^2... Lúc này, ông và vợ là bà T trở lại chân đất nhà, lấn nguyên dây đất của cụ Trần Thị L1 và hiện đang quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1994 - 1995 đến nay.

[4] Như vậy, có cơ sở xác định thửa đất 2288, tờ bản đồ số 2 (thửa mới 61, tờ bản đồ số 42) diện tích 2590m^2 tuy trước đây nằm trong bằng khoán điền thổ số 93, đất có nguồn gốc của ông nội ông Dương Thanh L là cụ Dương Văn T2 nhưng

trải qua các thời kỳ thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước, cụ T2 giao đất cho cụ L1 canh tác từ năm 1960. Đến 1979, cụ L1 đã đưa đất vào hợp tác xã, sau này khi hợp tác xã giải thể thì cụ L1, ông H2 được khoán cấp lại và quản lý phần đất tranh chấp. Sau này, cụ L1 để cho ông Nguyễn Văn H2 đứng tên, đăng ký kê khai, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, việc gia đình ông L tự ý lấn chiếm, canh tác đất là không phù hợp quy định pháp luật đất đai.

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993 quy định: *"1- Người sử dụng đất ổn định, được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

2- Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam" và Điều 1 Nghị quyết số: 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 về nhà đất do Nhà nước quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991 theo đó *"Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 1991.*

Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất.

Do gia đình cụ L1, sau này là ông H2, ông C là người sử dụng đất hợp pháp được Nhà nước công nhận nên việc ông C khởi kiện yêu cầu ông L, bà T giao trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 2650m^2, thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre là có cơ sở.

[5] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông C thì thấy rằng:

Ông H2 chết ngày 05/4/1993, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H2 lại được cấp vào tháng 7/1994. Tuy nhiên, theo giấy chứng tử có trong quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C thì ông C là người đi khai tử, ngày khai tử là ngày 22/6/1998, thời gian ông H2 chết được ghi trong giấy khai tử là vào ngày 05/4/1993. Những nội dung này trùng khớp với nội dung trong bản sao trích lục khai tử số 1070/TLKT-BS ngày 14/12/2021 và văn bản số 617/UBND-TP ngày 14/12/2021 do Ủy ban nhân dân xã B cung cấp cho Tòa án.

Tại văn bản số 6010/UBND-NC ngày 17/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện G cho biết vào năm 1993, xã B tiến hành đo đạc thủ công để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu trên địa bàn xã, ông Nguyễn Văn H2 kê khai đăng

ký theo đo đạc năm 1993 lập hồ sơ địa chính và bản đồ địa chính, đến năm 1994 bàn giao hồ sơ về xã B để lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm kê khai đăng ký, ông H2 còn sống. Theo Thông tư số 302 TT/DKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục Quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ủy ban nhân dân huyện căn cứ vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, bản đồ địa chính, sổ địa chính, tờ trình của Ủy ban nhân dân xã B và hồ sơ xét cấp của Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự quy định.

Đồng thời, lúc còn sống cụ L1 cùng với ông H2 sống chung, cùng canh tác sử dụng đất, năm 1991 cụ L1 chết ông H2 tiếp tục sử dụng đất, những người con của cụ L1 gồm: ông Nguyễn Văn Đ1 (chết, không có vợ, con), Nguyễn Văn Đ2 (chết, không có vợ, con), Nguyễn Văn D (chết năm 1971 - có vợ là bà Trần Thị X, con là ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn C), Nguyễn Thị S (bị bệnh tai biến " có con là Cao Văn T4) và bà Ngụyễn Thị M. Bà M và ông T4 có ý kiến phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ L1 đã cho ông H2, bà M, ông T4 cũng cho rằng bà M, ông T4, bà S không có ý kiến gì về phần đất tranh chấp. Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế của cụ L1 đã thống nhất phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ L1 đã cho ông H2. Ông H2 không có vợ con. Ông H2 chết, bà X là mẹ ruột ông H2 có ý kiến giao đất của ông H2 cho ông C quản lý sử dụng nên việc ông C có đơn xin thừa kế hợp pháp, phần đất tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho hộ ông Nguyễn Văn C vào năm 1998 là đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Thanh L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thiện T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng cộng là 2.798.000 đồng (hai triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng). Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Ông Dương Thanh L, bà Phạm Thị Thiện T, ông Nguyễn Minh H phải chịu 30.000 đồng nhưng do ông L, bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

Ông Nguyễn Minh H phải chịu án phí số tiền là 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng).

Trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002397 ngày 05 tháng 8 năm 2020 và số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007427 ngày 24 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Ông Dương Thanh L, bà Phạm Thị Thiện T là người cao tuổi được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dương Thanh L;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thiện T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2021/DS-ST ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 về nhà đất do Nhà nước quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/199; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C với bị đơn ông Dương Thanh L về tranh chấp đòi lại tài sản.

Buộc ông Dương Thanh L, bà Phạm Thị Thiện T và ông Nguyễn Minh H phải giao trả lại cho hộ ông Nguyễn Văn C (gồm ông Nguyễn Văn C, bà Đặng Thị B, chị Nguyễn Thị Bé N, chị Nguyễn Thị Bé T1) phần đất có diện tích 2650m^2, thuộc thửa số 61a, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng đất: đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Phần đất có tứ cận và các thông tin khác theo hồ sơ đo đạc kèm theo bản án)

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Thanh L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C ngày 04/7/1998 số 750463, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1375/QSDĐ/353/QĐ-UB/1998.

Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng cộng là 2.798.000 đồng (hai triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng). Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Dương Thanh L, bà Phạm Thị Thiện T được miễn nộp tiền án phí.

Ông Nguyễn Minh H phải chịu án phí số tiền 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002397 ngày 05 tháng 8 năm 2020 và số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007427 ngày 24 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Dương Thanh L, bà Phạm Thị Thiện T được miễn nộp tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương